

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2025

**THÔNG BÁO**  
**Về việc tổ chức cung cấp các dịch vụ khai thác tài sản đường sắt do Chi  
nhánh Khai thác đường sắt Hà Nội quản lý, khai thác**

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024;*

*Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2025/NĐ-CP ngày 03/02/2025 của Chính phủ về việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt;*

*Căn cứ Quyết định số 1258/QĐ-ĐS ngày 15/8/2025 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Đường sắt Việt Nam về việc phê duyệt giá tối thiểu các dịch vụ khai thác tài sản đường sắt của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam;*

*Căn cứ Quyết định số 342/QĐ-CNHN ngày 22/8/2025 của Chi nhánh khai thác đường sắt Hà Nội về việc ban hành giá cụ thể về dịch vụ khai thác vị trí, địa điểm thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt để lắp trạm sạc xe điện;*

*Căn cứ Quyết định số 984/QĐ-CNHN ngày 14/7/2025 của Chi nhánh Khai thác đường sắt Hà Nội về việc ban hành giá cụ thể các dịch vụ khai thác đường sắt.*

*Căn cứ Quyết định số 1800/QĐ-ĐS ngày 31/10/2025 của Tổng công ty ĐSVN về việc phê duyệt phân khu chức năng đối với các tài sản đường sắt Chi nhánh KTĐS Hà Nội quản lý, khai thác;*

Chi nhánh Khai thác đường sắt Hà Nội (Chi nhánh) thông báo về việc tổ chức cung cấp các dịch vụ khai thác tài sản đường sắt theo phương thức niêm yết giá như sau:

1. Đơn vị cung cấp dịch vụ:

- Chi nhánh Khai thác đường sắt Hà Nội.
- Địa chỉ: Số 120 Lê Duẩn, Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, TP. Hà Nội
- Điện thoại: 0243 941 6661.

2. Vị trí, địa điểm, diện tích tài sản cung cấp dịch vụ; đơn giá dịch vụ, mục đích sử dụng tài sản: Chi tiết theo Phụ lục đính kèm

3. Thời gian cung cấp dịch vụ: Tối thiểu 01 năm (một năm), tối đa 05 năm (năm năm)

4. Đối tượng ưu tiên sử dụng dịch vụ: Các doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt, doanh nghiệp bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt.



5. Điều kiện để đăng ký sử dụng dịch vụ:

- Đối với cá nhân: có năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- Tổ chức/Doanh nghiệp phải có tư cách pháp nhân hợp lệ;
- Ngành nghề kinh doanh phù hợp với mục đích sử dụng mặt bằng;
- Cam kết sử dụng đúng mục đích và không cho thuê lại trái phép mặt bằng đăng ký thuê;
- Không nợ thuế, nợ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước;
- Có năng lực tài chính để thực hiện hợp đồng tối thiểu 01 năm
- Không đang trong thời gian bị xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến lĩnh vực kinh doanh dự định thực hiện trên mặt bằng đăng ký thuê.

6. Hồ sơ đăng ký sử dụng dịch vụ gồm:

- Giấy đăng ký sử dụng dịch vụ (theo mẫu của Chi nhánh);
- Chứng từ nộp tiền đặt cọc tham gia đăng ký sử dụng dịch vụ;
- Đối với cá nhân: Bản sao CCCD/Hộ chiếu còn hiệu lực;
- Đối với tổ chức: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Quyết định thành lập còn hiệu lực;
- Các giấy tờ chứng minh năng lực tài chính để thực hiện hợp đồng; không nợ thuế, nợ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước;
- Giấy ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp được ủy quyền đối với tổ chức.

7. Thời gian nhận Hồ sơ đăng ký sử dụng dịch vụ:

- Từ ngày 15/12/2025 đến ngày 22/12/2025.
- Nơi nhận: Nộp trực tiếp tại Phòng Kế hoạch Kinh doanh và Tài chính Kế toán của Chi nhánh, tầng 3 ga Hà Nội, số 120 Lê Duẩn, Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, TP. Hà Nội hoặc tại các Ga có cung cấp dịch vụ. Điện thoại liên hệ: 024.39416661.

8. Số tiền đặt cọc tham gia và hình thức nộp tiền:

- Số tiền đặt cọc: bằng .... ( tương đương ) 02 tháng tiền thuê sử dụng dịch vụ theo đơn giá tại mục 2 Thông báo này.
- Hình thức nộp tiền: chuyển khoản vào tài khoản của Chi nhánh Tổng công ty đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Nội, số tài khoản: 00270.40606.66888 tại NH TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội hoặc nộp tiền mặt tại Phòng Kế hoạch Kinh doanh và Tài chính Kế toán của Chi nhánh, phòng 323, tầng 3 ga Hà Nội, số 120 Lê Duẩn, Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, TP. Hà Nội.
- Trường hợp Bên đăng ký sử dụng dịch vụ không được quyền sử dụng dịch vụ, Chi nhánh sẽ trả lại khoản tiền đặt cọc cho Bên đăng ký sử dụng dịch vụ trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày Biên bản xác định bên được quyền sử dụng dịch vụ được ký.



9. Nguyên tắc xác định phương thức sử dụng dịch vụ (niêm yết giá, đấu giá):

a. Các trường hợp cung cấp dịch vụ đường sắt theo phương thức niêm yết giá:

- Cho các đối tượng thuộc diện ưu tiên sử dụng dịch vụ theo quy định tại Mục 4 Thông báo này.
- Hợp đồng cung cấp dịch vụ có thời hạn không quá 01 (một) năm.
- Hợp đồng cung cấp dịch vụ có giá trị hợp đồng được xác định theo đơn giá dịch vụ được niêm yết không vượt quá 200 triệu đồng/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định).

b. Các trường hợp không quy định tại điểm a mục 9 thông báo này thì áp dụng phương thức đấu giá.

10. Nguyên tắc xác định Bên được quyền sử dụng dịch vụ:

Sau khi các tổ chức, cá nhân nộp Hồ sơ đăng ký. Chi nhánh sẽ tổng hợp danh sách hồ sơ đủ điều kiện tham gia đăng ký sử dụng dịch vụ đối với từng vị trí, địa điểm và xác định Bên được quyền sử dụng dịch vụ theo phương thức niêm yết giá trong các trường hợp sau:

a. Xác định Bên được quyền sử dụng dịch vụ theo phương thức niêm yết giá trong các trường hợp sau (tại Điều 16 và Điều 26 Quyết định ban hành Quy chế 909/QĐ-ĐS ngày 02/7/2025):

- Trường hợp năng lực tài sản đủ đáp ứng nhu cầu của tất cả các bên đăng ký sử dụng dịch vụ, thì tất cả các bên đăng ký sử dụng dịch vụ đều trở thành bên được quyền sử dụng dịch vụ;
- Trường hợp chỉ có duy nhất một Bên đăng ký sử dụng dịch vụ thì Bên đó trở thành Bên được quyền sử dụng dịch vụ;
- Trường hợp có nhiều Bên đăng ký sử dụng dịch vụ mà trong đó có một đối tượng ưu tiên theo quy định tại Mục 4 Thông báo này thì đối tượng ưu tiên đó là Bên được quyền sử dụng dịch vụ;
- Trường hợp có nhiều Bên đăng ký sử dụng dịch vụ mà trong đó có nhiều đối tượng ưu tiên theo quy định tại Mục 4 Thông báo này thì Chi nhánh tổ chức bốc thăm giữa các đối tượng ưu tiên để xác định Bên được quyền sử dụng dịch vụ.
- Giá niêm yết là đơn giá dịch vụ theo mục 2 Thông báo này.

b. Xác định Bên được quyền sử dụng dịch vụ theo phương thức đấu giá (tại Điều 17 và Điều 27 Quyết định ban hành Quy chế 909/QĐ-ĐS ngày 02/7/2025):

Trường hợp có từ 02 (hai) đơn đăng ký sử dụng dịch vụ trở lên mà trong đó không có đối tượng ưu tiên theo quy định tại Mục 4 Thông báo này. Chi nhánh sẽ tổ chức đấu giá để xác định Bên được quyền sử dụng dịch vụ, quy trình tổ chức đấu giá được thực hiện như sau:

- Ban đấu giá của Chi nhánh công bố danh sách các bên tham gia đấu giá, thời gian, địa điểm tổ chức đấu giá đối với từng mặt bằng, vị trí.
- Tiến hành đấu giá theo hình thức bỏ phiếu kín (bên tham gia đấu giá bỏ giá vào phong bì và dán kín phong bì trước khi bỏ vào thùng đấu giá).

- Ban đấu giá mở các phong bì, lập biên bản buổi đấu giá và công bố xác nhận bên trúng đấu giá.

- Trường hợp tại buổi đấu giá chỉ có 01 bên tham dự, thì bên tham dự này sẽ là Bên được quyền sử dụng dịch vụ theo giá khởi điểm của phiên đấu giá.

- Trường hợp tại buổi đấu giá khi mở các phong bì các bên tham gia bỏ giá bằng nhau thì tiếp tục tổ chức lại buổi đấu giá để xác định được bên trúng đấu giá.

*\*Giá khởi điểm là đơn giá dịch vụ theo Phụ lục Thông báo này.*

Chi nhánh thông báo đến các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng các dịch vụ khai thác tài sản đường sắt được biết để tham gia đăng ký. Mọi chi tiết, đề nghị liên hệ phòng Kế hoạch Kinh doanh và Tài chính Kế toán (SĐT: 0243 941 6661) để được hướng dẫn./.

**Nơi nhận:**

- Ban Giám đốc;
- Các ga trực thuộc CN;
- Niêm yết;
- Đăng tải website: cnktdshanoi.com.vn, khaihactaisan.dsvn.vn
- Lưu: VT, KHTC.

**GIÁM ĐỐC**



**Trình Ngọc Toàn**



**PHỤ LỤC**  
**Giá cụ thể các dịch vụ khai thác tài sản đường sắt**  
**(Ban hành kèm theo Thông báo số: 427/TB-CNHN ngày 05/11/2025 của**  
**Tại Chi nhánh Khai thác đường sắt Hà Nội)**

| TT | Tên ga    | Tên dịch vụ                                                       | Tài sản                                          | Nhóm TS | Vị trí                                               | Mục đích sử dụng          | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> /tháng) | Khu vực |
|----|-----------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|---------|
| 1  | Ga Hà Nội | Dịch vụ bảo quản hàng hoá, lưu kho, lưu bãi                       | Văn phòng Trạm công tác trên tàu (trạm CT3) ga B | 2       | Tầng 1 nhà 2 tầng ga B- phòng đợi tàu cũ giáp nhà xe | V/c HH bằng ĐS            | 100                         | 113.200                              | 5.1     |
|    |           |                                                                   |                                                  | 2       | Tầng 1 nhà 2 tầng ga B – phòng đợi tàu cũ gần ĐS     | V/c HH bằng ĐS            | 140                         | 113.200                              | 5.1     |
|    |           |                                                                   |                                                  | 2       | Ga B ga HN                                           | V/c HH bằng ĐS            | 24                          | 113.200                              | 7.2     |
|    |           |                                                                   | Nhà đợi tàu ga B                                 | 2       | Kho số 3, 5 giáp cửa ra vào ga B                     | V/c HH bằng ĐS            | 15                          | 113.200                              | 7.2     |
|    |           |                                                                   |                                                  | 2       | Ga B ga HN giáp phòng đợi tàu                        | V/c HH bằng ĐS            | 70                          | 120.000                              | 5.1     |
|    |           |                                                                   |                                                  | 2       | Ga B Ga HN                                           | V/c HH bằng ĐS            | 80                          | 120.000                              | 5.1     |
|    |           |                                                                   |                                                  | 2       | Ga B Ga HN                                           | V/c HH bằng ĐS            | 25                          | 120.000                              | 5.1     |
|    |           |                                                                   |                                                  | 2       | Kho số 4 giáp cửa ra vào ga B                        | V/c HH bằng ĐS            | 10                          | 113.200                              | 7.2     |
|    |           |                                                                   | Nhà đầu hồi cạnh nhà 3 tầng ga B                 | 2       | Tầng 1                                               | V/c HH bằng ĐS            | 20                          | 113.200                              | 6.2     |
|    |           | Dịch vụ bảo quản hàng hoá, lưu kho, lưu bãi                       | Quảng trường ga B ga HN                          | 2       | Ga B ga Hà Nội                                       | Trông giữ xe ô tô, xe máy | 30                          | 56.800                               | 8.1     |
|    |           |                                                                   | Nhà xe 02 tầng                                   | 2       | Tầng 2 nhà xe 02 tầng                                | Trông giữ xe máy, xe đạp  | 150                         | 100.000                              | 8.2     |
|    |           | Dịch vụ khai thác vị trí địa điểm thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt | Nhà cạnh công ra vào cửa số 8 ga B               | 2       | Văn phòng làm việc                                   | Phòng làm việc            | 12                          | 250.000                              | 4.1     |
|    |           |                                                                   | Nhà cạnh công số 5 giáp phòng đợi ga B           | 2       | Ga B – Ga Hà Nội                                     | Phòng làm việc            | 8                           | 163.700                              | 5.2     |
|    |           |                                                                   | Nhà đầu hồi cạnh nhà 3 tầng ga B                 | 2       | Tầng 2                                               | P.làm việc số 1           | 20                          | 163.700                              | 6.2     |
|    |           |                                                                   |                                                  |         | Tầng 2                                               | P.làm việc số 2           | 20                          | 163.700                              | 6.2     |
|    |           |                                                                   | Nhà ga A tầng 2 mới - ga Hà Nội                  | 2       | Tầng 2                                               | P.222                     | 46                          | 360.000                              | 1.2     |
|    |           |                                                                   | Nhà ga A tầng 1 mới – ga HN                      | 1       | Phòng đợi tàu phía Nam ga HN                         | Café tiện ích             | 38                          | 429.100                              | 1.1     |
|    |           |                                                                   | Nhà ga A tầng 1 cũ - ga HN                       | 1       | Hành lang phía Nam ga A                              | Văn phòng làm việc        | 5                           | 550.000                              | 1.1     |
|    |           |                                                                   |                                                  | 1       | Phòng bán vé ga A( Cty du lịch)                      | Bán vé tàu hỏa            | 2                           | 429.100                              | 1.1     |
|    |           |                                                                   | Nhà ga A tầng 1 cũ - ga HN                       | 1       | Phòng bán vé ga A( Cty du lịch)                      | Bán vé tàu hỏa            | 2                           | 429.100                              | 1.1     |
|    |           |                                                                   | Kios ga B (nằm                                   | 2       | Sân ga B                                             | Đặt trụ ATM               | 4                           | 750.000                              | 10.5    |

|  |  |                                                                   |                                           |   |                                           |                                   |      |         |       |
|--|--|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---|-------------------------------------------|-----------------------------------|------|---------|-------|
|  |  | Dịch vụ khai thác vị trí địa điểm thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt | trước cửa Đ. Trần Quý Cáp)                |   | Giáp cổng ra vào ga B                     | Địa điểm kinh doanh               | 34   | 264.700 | 10.5  |
|  |  |                                                                   | Xưởng chế biến (quán bia) ga B            | 2 | Ga B phía trước cửa Đ. Trần Quý Cáp       | Địa điểm kinh doanh               | 163  | 337.600 | 5.1   |
|  |  |                                                                   | VP Trạm công tác trên tàu (trạm CT3) ga B | 2 | Kios số 1                                 | Địa điểm kinh doanh               | 25   | 264.700 | 5.1   |
|  |  |                                                                   |                                           |   | Kios số 2                                 | Địa điểm kinh doanh               | 25   | 264.700 | 5.1   |
|  |  |                                                                   |                                           |   | Kios số 3                                 | Địa điểm kinh doanh               | 12   | 264.700 | 5.1   |
|  |  |                                                                   |                                           |   | Kios số 5                                 | Địa điểm kinh doanh               | 24.3 | 264.700 | 5.1   |
|  |  |                                                                   | Kios bán hàng tiện ích ga A               | 2 | Phía trong đường ke I, cạnh P. Tg ga      | Địa điểm kinh doanh               | 25   | 264.700 | 2.2   |
|  |  |                                                                   | Dãy nhà ốp tôn                            | 2 | Kios 01 sau dãy nhà kho                   | Địa điểm kinh doanh               | 10   | 221.400 | 10.5  |
|  |  |                                                                   |                                           | 2 | Kios 2, 3, 4                              | Địa điểm kinh doanh               | 24   | 221.400 | 10.5  |
|  |  |                                                                   |                                           | 2 | Kios số 5 sau dãy nhà kho                 | Địa điểm kinh doanh               | 14   | 221.400 | 10.5  |
|  |  |                                                                   |                                           | 2 | Kios 6, 7                                 | Địa điểm kinh doanh               | 28   | 264.700 | 10.5  |
|  |  | Dịch vụ khai thác vị trí địa điểm thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt | Nhà A1, A2, A3, A4, A5, sân tường rào     | 2 | Kios 1, 2, 3 sau dãy nhà làm việc A1 ga B | Địa điểm kinh doanh               | 9    | 221.400 | 10.5  |
|  |  |                                                                   |                                           | 2 | Kios 4, 5, 6 sau dãy nhà làm việc A1 ga B | Địa điểm kinh doanh               | 9    | 221.400 | 10.5  |
|  |  |                                                                   |                                           | 2 | Kios 1 nhà A2                             | Địa điểm kinh doanh               | 5    | 221.400 | 10.5  |
|  |  |                                                                   |                                           | 2 | Kios 2, 3 nhà A2                          | Địa điểm kinh doanh               | 10   | 221.400 | 10.5  |
|  |  |                                                                   |                                           | 2 | Kios 4 nhà A2                             | Địa điểm kinh doanh               | 5    | 221.400 | 10.5  |
|  |  |                                                                   |                                           | 2 | Kios 5 nhà A2                             | Địa điểm kinh doanh               | 5    | 221.400 | 10.5  |
|  |  |                                                                   |                                           | 2 | Kios 6, 7 nhà A                           | Địa điểm kinh doanh               | 10   | 221.400 | 10.5  |
|  |  |                                                                   |                                           | 2 | Kios 8 nhà A2                             | Địa điểm kinh doanh               | 5    | 221.400 | 10.5  |
|  |  |                                                                   |                                           | 2 | Kios 9 nhà A2                             | Địa điểm kinh doanh               | 5    | 221.400 | 10.5  |
|  |  |                                                                   |                                           | 2 | Kios 10 nhà A2                            | Địa điểm kinh doanh               | 5    | 221.400 | 10.5  |
|  |  |                                                                   |                                           | 2 | Kios 11, 12 nhà A2                        | Địa điểm kinh doanh               | 15   | 221.400 | 10.5  |
|  |  |                                                                   |                                           | 2 | Kios 13 nhà A2                            | Địa điểm kinh doanh               | 7    | 221.400 | 10.5  |
|  |  |                                                                   |                                           | 2 | Kios 14 nhà A2                            | Địa điểm kinh doanh               | 7    | 221.400 | 10.5  |
|  |  |                                                                   | Đường Nguyễn Khuyến                       | 2 | Số 9 đường Nguyễn Khuyến                  | Địa điểm kinh doanh               | 11   | 264.700 | 10.5  |
|  |  | 122 Lê Duẩn                                                       |                                           | 2 | Ki ốt 43, 44, 45                          | Địa điểm kinh doanh               | 77   | 332.000 | 3.2.5 |
|  |  |                                                                   |                                           |   | Nhà ăn ca                                 | Địa điểm kinh doanh               | 50   | 332.000 | 3.2.5 |
|  |  | Nhà ga Hà Nội                                                     |                                           | 1 | Nhà ga Hà Nội                             | Địa điểm đặt máy bán hàng tự động | -    | 500.000 | 1.1   |
|  |  | Nhà ga A Hà Nội                                                   |                                           | 1 | Nhà ga A                                  | Dịch vụ quảng cáo                 | -    | 353.900 | 1.1   |



| TT | Tên ga      | Tên dịch vụ                                                        | Tài sản                    | Nhóm TS | Vị trí                                   | Mục đích sử dụng   | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> /tháng) | Khu vực |
|----|-------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------|------------------------------------------|--------------------|-----------------------------|--------------------------------------|---------|
| 2  | Ga Giáp Bát | Dịch vụ khai thác vị trí, địa điểm thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt | Nhà ga 2 tầng ga Giáp Bát  | 1       | Tầng 1 nhà làm việc 2 tầng (nhà ăn)      | Địa điểm bán hàng  | 15                          | 145.000                              | 4.1     |
|    |             |                                                                    | Phòng làm việc ga Giáp Bát | 2       | Khu vực bãi gỗ                           | P.làm việc số 2    | 12                          | 145.000                              | 10.4    |
|    |             |                                                                    |                            | 2       |                                          | P.làm việc số 3    | 17                          | 145.000                              | 10.4    |
|    |             |                                                                    |                            | 2       |                                          | P.làm việc số 4    | 12                          | 145.000                              | 10.4    |
|    |             |                                                                    |                            | 2       |                                          | P.làm việc số 5    | 17                          | 145.000                              | 10.4    |
|    |             |                                                                    |                            | 2       |                                          | P.làm việc số 6    | 17                          | 145.000                              | 10.4    |
|    |             |                                                                    |                            | 2       |                                          | P.làm việc số 7    | 22                          | 145.000                              | 10.4    |
|    |             |                                                                    |                            | 2       |                                          | P.làm việc số 8    | 23                          | 145.000                              | 10.4    |
|    |             |                                                                    |                            | 1       | Cạnh bãi hàng phía bắc                   | P.làm việc         | 20                          | 145.000                              | 2.6     |
|    |             |                                                                    |                            | 2       | Văn phòng làm việc (Nhà khách vận cũ)    | P.làm việc số 1    | 40                          | 145.000                              | 6.1     |
|    |             |                                                                    |                            | 2       |                                          | P.làm việc số 2    | 18                          | 145.000                              | 6.1     |
|    |             |                                                                    |                            | 2       |                                          | P.làm việc số 3    | 6                           | 145.000                              | 6.1     |
|    |             |                                                                    |                            | 2       |                                          | P.làm việc số 4    | 6                           | 145.000                              | 6.1     |
|    |             |                                                                    |                            | 2       |                                          | P.làm việc số 5    | 6                           | 145.000                              | 6.1     |
|    |             |                                                                    |                            | 2       |                                          | P.làm việc số 6    | 4                           | 145.000                              | 6.1     |
|    |             |                                                                    |                            | 2       |                                          | P.làm việc số 7    | 4                           | 145.000                              | 6.1     |
|    |             |                                                                    |                            | 2       |                                          | P.làm việc         | 8                           | 145.000                              | 6.6     |
|    |             |                                                                    |                            | 2       | Khu vực cạnh cổng ga phía Bắc            | P.làm việc         | 18                          | 145.000                              | 1.3     |
|    |             |                                                                    |                            | 2       | Khu vực cạnh cổng ga phía Nam            | P.làm việc         | 35                          | 145.000                              | 9.4     |
|    |             |                                                                    |                            | 2       | Tầng 1 nhà để thiết bị TTTH (nhà 2 tầng) | P.làm việc         | 19                          | 145.000                              | 5.1     |
|    |             |                                                                    |                            | 2       |                                          |                    | 19                          | 145.000                              | 5.1     |
|    |             |                                                                    |                            | 2       |                                          | Văn phòng làm việc | 19                          | 145.000                              | 5.1     |
|    |             |                                                                    |                            | 1       | Tầng 1 nhà làm việc 2 tầng               | P.làm việc số 1    | 12                          | 145.000                              | 4.1     |
|    |             |                                                                    |                            | 1       |                                          | P.làm việc số 2    | 28                          | 145.000                              | 4.1     |
|    |             |                                                                    |                            | 1       |                                          | P.làm việc số 3    | 28                          | 145.000                              | 4.1     |
|    |             |                                                                    |                            | 1       |                                          | P.làm việc số 4    | 28                          | 145.000                              | 4.1     |
|    |             |                                                                    |                            | 1       |                                          | P.làm việc số 9    | 16                          | 145.000                              | 4.1     |
|    |             |                                                                    |                            | 1       |                                          | P.làm việc số 12   | 23                          | 145.000                              | 4.1     |
|    |             |                                                                    |                            | 1       |                                          | P.làm việc số 13   | 28                          | 145.000                              | 4.1     |
|    |             |                                                                    |                            | 1       |                                          | P.làm việc số 14   | 28                          | 145.000                              | 4.1     |

|  |  |                                    |                         |   |                                                 |                                    |     |         |      |
|--|--|------------------------------------|-------------------------|---|-------------------------------------------------|------------------------------------|-----|---------|------|
|  |  |                                    |                         | 2 | Tầng 2 nhà làm việc 2 tầng (khu vực 4)          | P.làm việc số 8                    | 27  | 145.000 | 4.2  |
|  |  |                                    |                         | 2 |                                                 | P.làm việc số 9                    | 27  | 145.000 | 4.2  |
|  |  |                                    |                         | 2 |                                                 | P.làm việc số 10                   | 20  | 145.000 | 4.2  |
|  |  |                                    |                         | 2 |                                                 | P.làm việc số 11                   | 20  | 145.000 | 4.2  |
|  |  |                                    |                         | 2 |                                                 | P.làm việc số 12                   | 27  | 145.000 | 4.2  |
|  |  | Dịch vụ bảo quản hàng hoá, lưu kho | Kho ga Giáp Bát         | 2 | Kho ga Giáp Bát (Khu vực cạnh công ga phía Nam) | Kho 1                              | 12  | 70.000  | 10.4 |
|  |  |                                    |                         |   | Khu vực bãi gỗ                                  | Kho 2                              | 140 | 70.000  | 10.6 |
|  |  |                                    |                         |   | Kho ga Giáp Bát - Khu vực bãi gỗ                | Kho 7                              | 60  | 70.000  | 10.4 |
|  |  |                                    |                         | 2 | Khu vực bãi gỗ                                  | Kho 3                              | 95  | 75.000  | 10.7 |
|  |  |                                    |                         |   | Khu vực bãi gỗ                                  | Kho 4                              | 90  | 75.000  | 10.7 |
|  |  |                                    |                         |   | Khu vực bãi gỗ                                  | Kho 5                              | 50  | 75.000  | 10.7 |
|  |  |                                    |                         |   | Khu vực bãi gỗ                                  | Kho 6                              | 120 | 75.000  | 10.7 |
|  |  |                                    |                         |   | Cạnh nhà ăn ga Giáp Bát                         |                                    | 10  | 75.000  | 10.6 |
|  |  |                                    | Kho hàng lẻ ga Giáp Bát | 1 | Gian kho A01                                    | Vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt | 75  | 90.300  | 3    |
|  |  |                                    |                         |   | Gian kho A02                                    |                                    | 60  | 90.300  | 3    |
|  |  |                                    |                         |   | Gian kho A1                                     |                                    | 150 | 90.300  | 3    |
|  |  |                                    |                         |   | Gian kho A2                                     |                                    | 140 | 90.300  | 3    |
|  |  |                                    |                         |   | Gian kho A3                                     |                                    | 140 | 90.300  | 3    |
|  |  |                                    |                         |   | Gian kho A4                                     |                                    | 140 | 90.300  | 3    |
|  |  |                                    |                         |   | Gian kho A5                                     |                                    | 210 | 90.300  | 3    |
|  |  |                                    |                         |   | Gian kho A6                                     |                                    | 65  | 90.300  | 3    |
|  |  |                                    |                         | 1 | Gian kho B1                                     | Vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt | 150 | 90.300  | 3    |
|  |  |                                    |                         |   | Gian kho B2                                     |                                    | 150 | 90.300  | 3    |
|  |  |                                    |                         |   | Gian kho B3                                     |                                    | 120 | 90.300  | 3    |
|  |  |                                    |                         |   | Gian kho B4                                     |                                    | 140 | 90.300  | 3    |
|  |  |                                    |                         |   | Gian kho B5                                     |                                    | 140 | 90.300  | 3    |
|  |  |                                    |                         |   | Gian kho B6                                     |                                    | 210 | 90.300  | 3    |
|  |  |                                    |                         | 1 | Gian kho C1                                     | Vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt | 140 | 90.300  | 3    |
|  |  |                                    |                         |   | Gian kho C2                                     |                                    | 140 | 90.300  | 3    |
|  |  |                                    |                         |   | Gian kho C3                                     |                                    | 140 | 90.300  | 3    |
|  |  |                                    |                         |   | Gian kho C4                                     |                                    | 110 | 90.300  | 3    |
|  |  |                                    |                         |   | Gian kho C5                                     |                                    | 100 | 90.300  | 3    |



|  |  |                                                                    |                     |   |                    |                                    |     |         |     |
|--|--|--------------------------------------------------------------------|---------------------|---|--------------------|------------------------------------|-----|---------|-----|
|  |  |                                                                    |                     |   | Gian kho C6        |                                    | 70  | 90.300  | 3   |
|  |  |                                                                    |                     |   | Gian kho D1        | Vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt | 110 | 90.300  | 7   |
|  |  |                                                                    |                     |   | Gian kho D2        |                                    | 110 | 90.300  | 7   |
|  |  |                                                                    |                     |   | Gian kho E1        | Vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt | 140 | 90.300  | 7   |
|  |  |                                                                    |                     |   | Gian kho E2        |                                    | 150 | 90.300  | 7   |
|  |  |                                                                    |                     |   | Gian kho E3        |                                    | 140 | 90.300  | 7   |
|  |  |                                                                    |                     |   | Gian kho E4        |                                    | 140 | 90.300  | 7   |
|  |  |                                                                    |                     |   | Gian kho E5        |                                    | 140 | 90.300  | 7   |
|  |  |                                                                    |                     |   | Gian kho E6        |                                    | 140 | 90.300  | 7   |
|  |  |                                                                    | Kho tiếp (Giáp Bát) | 1 |                    |                                    |     |         |     |
|  |  | Dịch vụ khai thác vị trí, địa điểm thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt | Bãi hàng phía Bắc   | 2 | Bãi hàng phía Bắc  | Địa điểm bán hàng                  | 6   | 221.400 | 2.4 |
|  |  |                                                                    | Cạnh công phía nam  | 2 | Cạnh công phía nam | Địa điểm bán hàng                  | 12  | 221.400 | 9.5 |
|  |  |                                                                    |                     |   | Cạnh công phía nam |                                    | 12  | 221.400 | 9.6 |
|  |  |                                                                    |                     |   | Cạnh công phía nam |                                    |     | 221.400 | 9.8 |

| TT | Tên ga      | Tên dịch vụ                                                        | Tài sản                       | Nhóm TS | Vị trí              | Mục đích sử dụng  | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> /tháng) | Khu vực             |
|----|-------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------|---------------------|-------------------|-----------------------------|--------------------------------------|---------------------|
| 3  | Ga Văn Điển | Dịch vụ bảo quản hàng hoá, lưu kho, lưu bãi                        | Kho số 1 phía nam ga Văn Điển | 2       | Dãy kho đường 1 Nam | Kho chứa hàng hóa | 106                         | 56.600                               | 7                   |
|    |             |                                                                    |                               | 2       | Dãy kho đường 1 Nam |                   | 106                         | 56.600                               | 7                   |
|    |             |                                                                    |                               | 2       | Dãy kho đường 1 Nam |                   | 180                         | 56.600                               | 7                   |
|    |             |                                                                    | Kho số 2                      | 2       | Kho số 2            |                   | 380                         | 56.600                               | 7                   |
|    |             |                                                                    | Kho số 3                      | 2       | Kho số 3            |                   | 140                         | 56.600                               | 7                   |
|    |             |                                                                    | Kho giáp đường số 4 ga VĐ     | 2       | Kho số 4            |                   | 255                         | 56.600                               | 7                   |
|    |             |                                                                    |                               | 2       | Kho số 4            |                   | 195                         | 56.600                               | 7                   |
|    |             | Dịch vụ bảo quản hàng hoá, lưu kho, lưu bãi                        | Bãi hàng phía Nam ga Văn điển | 2       | Bãi hàng phía Nam   | Bãi chứa hàng hóa | 40                          | 25.200                               | Dãy kho đường 1 Nam |
|    |             | Dịch vụ khai thác vị trí, địa điểm thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt | Dãy Ki ốt đầu bắc ga VĐ       | 2       | Ki ốt số 1          | Địa điểm bán hàng | 17                          | 103.000                              | 6                   |
|    |             |                                                                    |                               | 2       | Ki ốt số 2          |                   | 21                          | 103.000                              | 6                   |
|    |             |                                                                    |                               | 2       | Ki ốt số 3          |                   | 58                          | 103.000                              | 6                   |
|    |             |                                                                    |                               | 2       | Ki ốt số 4          |                   | 76                          | 103.000                              | 6                   |
|    |             |                                                                    |                               | 2       | Ki ốt số 5          |                   | 46                          | 103.000                              | 6                   |
|    |             |                                                                    |                               | 2       | Ki ốt số 6          |                   | 22                          | 103.000                              | 6                   |
|    |             |                                                                    |                               | 2       | Ki ốt số 7          |                   | 7                           | 103.000                              | 6                   |
|    |             |                                                                    | Dãy Kiốt đầu nam ga VĐ        | 2       | Ki ốt số 8          | Địa điểm bán hàng | 33                          | 103.000                              | 6                   |
|    |             |                                                                    |                               | 2       | Ki ốt số 9          |                   | 114                         | 103.000                              | 6                   |
|    |             |                                                                    |                               | 2       | Ki ốt số 10         |                   | 93                          | 103.000                              | 6                   |
|    |             |                                                                    |                               | 2       | Ki ốt số 11         |                   | 80                          | 103.000                              | 6                   |
|    |             |                                                                    |                               | 2       | Ki ốt số 12         |                   | 20                          | 103.000                              | 6                   |
|    |             |                                                                    |                               | 2       | Ki ốt số 13         |                   | 25                          | 103.000                              | 6                   |



| TT | Tên ga        | Tên dịch vụ                                                        | Tài sản                | Nhóm TS | Vị trí                             | Mục đích sử dụng    | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> /tháng) | Khu vực  |
|----|---------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------|---------|------------------------------------|---------------------|-----------------------------|--------------------------------------|----------|
| 4  | Ga Thường Tín | Dịch vụ bảo quản hàng hoá, lưu kho, lưu bãi                        | Kho hàng ga Thường Tín | 1       | Nhà kho                            | Khai thác kho       | 120                         | 49.300                               | Kho      |
|    |               |                                                                    |                        |         | Nhà kho                            |                     | 120                         | 49.300                               | Kho      |
|    |               | Dịch vụ bảo quản hàng hoá, lưu kho, lưu bãi                        | Bãi hàng ga Thường Tín | 1       | Nhà kho do chủ tự xây (bãi hàng 2) | Khai thác kho       | 90                          | 49.300                               | Kho      |
|    |               |                                                                    |                        | 1       | Bãi hàng                           | Khai thác bãi hàng  | 210                         | 35.600                               | Bãi hàng |
|    |               |                                                                    |                        | 2       | Bãi hàng                           |                     | 150                         | 35.600                               | Bãi hàng |
|    |               |                                                                    |                        | 2       | Bãi hàng                           |                     | 100                         | 35.600                               | Bãi hàng |
|    |               | Dịch vụ khai thác vị trí, địa điểm thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt | Sân ga Thường Tín      | 2       | Sân ga Thường Tín                  | Địa điểm kinh doanh | 50                          | 42.200                               | Sân ga   |
|    |               |                                                                    |                        |         |                                    | Dịch vụ quảng cáo   | -                           | 60.000                               | Sân ga   |
| 5  | Ga Hà Đông    | Dịch vụ bảo quản hàng hoá, lưu kho, lưu bãi                        | Kho ga Hà Đông         | 2       | Đầu bắc đường số 1                 | Kho chứa hàng hóa   | 144                         | 34.600                               | 2        |
|    |               |                                                                    |                        |         | Kho hở giáp đường số 1             |                     | 720                         | 34.600                               | 2        |
|    |               |                                                                    |                        |         | Kho kín số 2 đến kho kín số 4      |                     | 432                         | 34.600                               | 2        |
| 6  | Ga Phú Xuyên  | Dịch vụ khai thác vị trí, địa điểm thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt | Nhà ga Phú Xuyên       | 2       | Phía đường 1A                      | Địa điểm bán hàng   | 24                          | 37.000                               | 1        |
|    |               |                                                                    |                        |         | Phía đường 1A( sân ga)             |                     | 35                          | 37.000                               | 1        |
|    |               |                                                                    |                        |         | Phía đường 1A                      |                     | 24                          | 37.000                               | 1        |
|    |               |                                                                    |                        |         | Phía đường 1A( sân ga)             |                     | 20                          | 37.000                               | 1        |
| 7  | Ga Phú Diễn   | Dịch vụ bảo quản hàng hoá, lưu kho, lưu bãi                        | Kho hàng ga Phú Diễn   | 2       | Nhà để xe Ga Phú Diễn              | Kho chứa hàng hóa   | 100                         | 24.400                               | 5        |
|    |               |                                                                    |                        |         | Kho kín số 1                       |                     | 258                         | 24.400                               | 4        |
|    |               | Dịch vụ bảo quản hàng hoá, lưu kho, lưu bãi                        | Bãi hàng ga Phú Diễn   | 2       | Bãi hàng ga Phú Diễn               | Bãi chứa hàng hóa   | 120                         | 21.500                               | 4        |
|    |               |                                                                    |                        |         | Bãi hàng ga Phú Diễn               |                     | 150                         | 21.500                               | 4        |
|    |               |                                                                    |                        |         | Bãi hàng ga Phú Diễn               |                     | 120                         | 21.500                               | 4        |
|    |               |                                                                    |                        |         | Bãi hàng ga Phú Diễn               |                     | 140                         | 21.500                               | 4        |
|    |               |                                                                    |                        |         |                                    |                     |                             |                                      |          |

Giá dịch vụ đã bao gồm tiền nộp NSNN 20% (đối với tài sản nhóm 1), tiền thuê đất (đối với tài sản nhóm 2) và chi phí quản lý, khai thác tài sản; Chưa bao gồm các loại thuế giá trị gia tăng, phí, lệ phí, bảo hiểm và các chi phí phát sinh khác (nếu có) khi khai thác tài sản theo quy định pháp luật hiện hành.





**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY ĐĂNG KÝ**  
**SỬ DỤNG DỊCH VỤ KHAI THÁC TÀI SẢN ĐƯỜNG SẮT**  
*(Dành cho tổ chức/doanh nghiệp)*

Kính gửi: Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Nội.

Tên tổ chức/doanh nghiệp: .....

Giấy chứng nhận ĐKKD số: ..... do ..... cấp ngày .....

Địa chỉ trụ sở: .....

Người đại diện theo pháp luật: ..... Chức vụ: .....

Số điện thoại: ..... Email: .....

Chúng tôi đã đọc và nghiên cứu kỹ Thông báo số ..... về việc xin đăng ký sử dụng dịch vụ khai thác tài sản đường sắt do Chi nhánh Khai thác Hà Nội cung cấp tại địa chỉ website: cnktdshanoi.com.vn, khaihactaisan.dsvn.vn. Tự xét thấy chúng tôi có đủ điều kiện để xin đăng ký sử dụng dịch vụ khai thác tài sản đường sắt do Chi nhánh Khai thác Hà Nội cung cấp. Vì vậy chúng tôi viết Giấy đăng ký sử dụng dịch vụ khai thác tài sản đường sắt với nội dung cụ thể như sau:

1. Vị trí, địa điểm cung cấp dịch vụ:.....  
.....
2. Diện tích sử dụng:.....
3. Mục đích sử dụng.....  
.....
4. Số tiền đặt cọc:.....

Chúng tôi cam kết thực hiện đúng diện tích đăng ký và mục đích sử dụng cũng như thực hiện đúng đủ nghĩa vụ thanh toán và ký hợp đồng nếu được quyền sử dụng dịch vụ; Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của Nhà nước có liên quan cùng với quy định khác của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam và của Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Nội.

....., ngày      tháng      năm 202 ..

**BÊN ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG DỊCH VỤ**

(Ký và ghi họ, tên, đóng dấu)





**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY ĐĂNG KÝ**

**SỬ DỤNG DỊCH VỤ KHAI THÁC TÀI SẢN ĐƯỜNG SẮT**

*(Dành cho cá nhân)*

Kính gửi: Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Nội.

Họ và tên: .....

Ngày sinh: ..... Giới tính: .....

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: ..... cấp ngày ..... tại .....

Địa chỉ thường trú: .....

Số điện thoại: ..... Email: .....

Tôi đã đọc và nghiên cứu kỹ Thông báo số ..... về việc xin đăng ký sử dụng dịch vụ khai thác tài sản đường sắt do Chi nhánh Khai thác Hà Nội cung cấp tại địa chỉ website: cnktdshanoi.com.vn, khaithactaisan.dsvn.vn. Tự xét thấy tôi có đủ điều kiện để xin đăng ký sử dụng dịch vụ khai thác tài sản đường sắt do Chi nhánh Khai thác Hà Nội cung cấp. Vì vậy tôi viết Giấy đăng ký sử dụng dịch vụ khai thác tài sản đường sắt với nội dung cụ thể như sau:

1. Vị trí, địa điểm cung cấp dịch vụ:.....  
.....
2. Diện tích sử dụng:.....
3. Mục đích sử dụng: .....  
.....
4. Số tiền đặt cọc:.....

Tôi cam kết thực hiện đúng diện tích đăng ký và mục đích sử dụng cũng như thực hiện đúng đủ nghĩa vụ thanh toán và ký hợp đồng nếu được quyền sử dụng dịch vụ; Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của Nhà nước có liên quan cùng với quy định khác của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam và của Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Nội.

....., ngày .... tháng 12 năm 2025.

**BÊN ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG DỊCH VỤ**

(Ký và ghi họ, tên)

